CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101352858
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-18 15:21:28
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch
Ông Vũ Chinh	Thành viên
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên
Ông Trần Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên
Ông Hà Minh Huấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn quản trị (Bổ nhiệm ngày 10 ngày 01 năm 2025)
Ông Lý Việt An	Phụ trách quản trị

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)
Bà Trần Thị Kim Ngân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0101352858 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Công Thành
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

RSM Việt Nam

Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

Số: 123/2026/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Thanh Thanh **Phó Tổng Giám đốc** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2820-2025-026-1	**Lê Hoàng Mỹ Linh** **Kiểm toán viên** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 6326-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**391.305.155.139**	**351.253.217.335**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**103.776.745.631**	**152.283.296.513**
1. Tiền	111		27.016.210.531	44.914.402.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.760.535.100	107.368.894.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**55.690.600.000**	**46.975.500.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	55.690.600.000	46.975.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**231.149.028.530**	**148.373.885.746**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	210.159.930.933	143.573.462.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	23.571.394.425	4.877.693.564
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.945.839.287	5.930.162.163
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(5.528.136.115)	(6.007.432.106)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**688.780.978**	**3.620.535.076**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	664.913.266	1.890.564.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	23.846.712	1.729.970.173
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**381.190.912.362**	**383.589.626.074**
I. Tài sản cố định	**220**		**20.467.661.694**	**23.547.719.734**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	19.480.870.590	22.544.612.386
Nguyên giá	222		102.725.242.924	103.498.843.160
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.244.372.334)	(80.954.230.774)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	986.791.104	1.003.107.348
Nguyên giá	228		3.524.823.186	3.524.823.186
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.538.032.082)	(2.521.715.838)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**740.928.990**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	740.928.990
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.2	**359.210.290.000**	**359.210.290.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		310.765.050.000	310.765.050.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.445.240.000	23.445.240.000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.512.960.668**	**90.687.350**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	1.512.960.668	90.687.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**772.496.067.501**	**734.842.843.409**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**356.326.306.129**	**344.759.100.792**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**355.649.956.129**	**344.082.750.792**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	109.444.025.061	91.825.173.319
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	1.973.100.326	3.870.777.392
3. Phải trả người lao động	314	4.12	14.867.999.722	7.498.293.361
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	16.559.988.248	10.680.444.329
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	1.254.438.944	1.047.662.444
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	211.550.403.828	229.160.399.947
II. Nợ dài hạn	**330**		**676.350.000**	**676.350.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	676.350.000	676.350.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**416.169.761.372**	**390.083.742.617**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.16.1	**416.169.761.372**	**390.083.742.617**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		166.994.970.000	166.994.970.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		166.994.970.000	166.994.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.826.051.991	57.826.051.991
3. Cổ phiếu quỹ	415		(817.208.082)	(817.208.082)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.16.3	9.400.293.842	9.400.293.842
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.16.3	12.000.000.000	12.000.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.765.653.621	144.679.634.866
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		144.679.634.866	110.822.395.810
LNST chưa phân phối năm nay	421b		26.086.018.755	33.857.239.056
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**772.496.067.501**	**734.842.843.409**

M.S.D.N: 0101352858 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Công Thành	**Đỗ Thị Thu Hiền**	**Lục Thị Minh Trang**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.060.088.553.340	1.010.739.776.738
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.060.088.553.340	1.010.739.776.738
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.012.412.691.415	968.164.035.454
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.675.861.925	42.575.741.284
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	17.061.023.238	32.970.415.591
6. Chi phí tài chính	22	5.4	12.512.785.828	15.489.412.565
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*11.763.219.826*	*12.080.004.359*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	22.486.507.458	21.270.433.974
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.737.591.877	38.786.310.336
10. Thu nhập khác	31		1.463.613.917	945.238.084
11. Chi phí khác	32		30.098.057	206.952.491
12. Lợi nhuận khác	40		1.433.515.860	738.285.593
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.171.107.737	39.524.595.929
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	3.851.755.638	5.667.356.873
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.319.352.099	33.857.239.056

Trần Công Thành	**Đỗ Thị Thu Hiền**	**Lục Thị Minh Trang**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		31.171.107.737	39.524.595.929
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	3.121.607.316	3.648.155.925
Các khoản dự phòng	03		(479.295.991)	(875.611.720)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.3	(1.812.447.702)	(105.819.724)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.448.623.113)	(16.005.030.570)
Chi phí lãi vay	06	5.4	11.763.219.826	12.080.004.359
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**30.315.568.073**	**38.266.294.199**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(71.294.544.366)	(36.759.082.791)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.072.730.752	(66.511.520.801)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(196.621.681)	1.418.808.810
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	16.525.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.763.219.826)	(12.080.004.359)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(6.000.105.740)	(2.569.452.924)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.233.333.344)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(28.099.526.132)**	**(61.709.957.866)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(191.590.000)	(243.045.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		615.170.876	224.889.242
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(8.302.100.000)	(738.531.457)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	50.293.988.257
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.275.292.995	5.133.254.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.603.226.129)**	**54.670.554.807**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	644.823.656.335	764.844.533.125
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(662.433.652.454)	(692.357.980.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(17.609.996.119)**	**72.486.552.496**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**(50.312.748.380)**	**65.447.149.437**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		152.283.296.513	86.673.459.849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.806.197.498	162.687.227
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**103.776.745.631**	**152.283.296.513**

Trần Công Thành	**Đỗ Thị Thu Hiền**	**Lục Thị Minh Trang**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là chi nhánh Hà Nội của Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2002, Chi nhánh được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 01 năm 2025 để thay đổi địa chỉ kinh doanh.

Ngày 07 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 38/2009/GCNCP-TTLK ngày 07 tháng 08 năm 2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 10 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 42/GCN-SGDHN ngày 10 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Cổ đông và vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Vinafreight	Việt Nam	41.537.040.000	24,87	41.537.040.000	24,87
Công ty Cổ phần Transimex	Việt Nam	37.403.700.000	22,40	36.369.640.000	21,78
Công ty Cổ phần VNT Holdings	Việt Nam	27.780.000.000	16,64	27.780.000.000	16,64
Lionas Fund Co., Ltd	Nhật Bản	17.136.000.000	10,26	17.136.000.000	10,26
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Việt Nam	12.623.100.000	7,56	12.623.100.000	7,56
Bà Lê Thùy Linh	Việt Nam	6.500.000.000	3,89	9.500.000.000	5,69
Các đối tượng khác		24.015.130.000	14,38	22.049.190.000	13,20
Cộng		**166.994.970.000**	**100**	**166.994.970.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 212 (31/12/2024: 222).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận, vận tải.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (mã ngành: 5229). Chi tiết:

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Đại lý tàu biển;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Ngành nghề Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hà Thành	Giao nhận, tiếp vận và bốc xếp hàng hóa	Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Kinh doanh, khai thác cảng, bốc xếp hàng hóa và cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường biển	Bán đảo Đình Vũ - khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	26,66%	26,66%	26,66%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	Giao nhận, vận tải	Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh Bắc Ninh	Giao nhận, vận tải	Tầng 6 tòa nhà VNPT, Số 33 Lý Thái Tổ, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận, vận tải	Tầng 5 Khu C Tòa nhà Waseco, Số 10 Phổ Quang, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được Công ty xác định dựa trên sự suy giảm giá trị cổ phiếu theo giá thị trường so với giá trị ghi sổ công ty liên kết. Việc thẩm định được thực hiện bởi tổ chức định giá chuyên nghiệp, áp dụng các phương pháp thẩm định giá gồm: Phương pháp tài sản, Phương pháp so sánh giá giao dịch trên sàn chứng khoán và Phương pháp chiết khấu dòng tiền tự do.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Khác	04 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 02 phố Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội trong 20 năm; quyền sử dụng diện tích đất tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng trong 50 năm và quyền sử dụng lâu dài diện tích đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa nền bãi,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán các tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.13. Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận chuyển quốc tế: 0%;
- Phí dịch vụ chứng từ và các dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	221.125.291	481.553.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.795.085.240	44.432.848.845
Các khoản tương đương tiền (*)	76.760.535.100	107.368.894.500
Cộng	**103.776.745.631**	**152.283.296.513**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15, được chi tiết như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	01 tháng	0% đến 2,1%/năm	51.013.376.100	76.821.431.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội	01 - 03 tháng	1,5% đến 1,8%/năm	10.000.000.000	10.542.896.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	01 tháng	0%/năm	1.747.159.000	1.691.817.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	03 tháng	3,2%/năm	14.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng			-	10.312.750.000
Cộng			**76.760.535.100**	**107.368.894.500**

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15, được chi tiết như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Nam Thăng Long	12 tháng	0% đến 4,2%/năm	18.038.500.000	17.625.500.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng	12 tháng	4,31%/năm	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	12 tháng	4,5% đến 4,7%/năm	12.052.100.000	12.050.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng	06 - 12 tháng	4,4% đến 4,8%/năm	7.800.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	06 tháng	2,9%/năm	2.300.000.000	2.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	12 tháng	4,5%/năm	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội	12 tháng	4,1%/năm	500.000.000	-
			55.690.600.000	**46.975.500.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 8,4%/năm và kỳ hạn 07 năm, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

Đầu tư tài chính dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành [a]	24.000.000.000	-	(*)	24.000.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cảng Mipec [b]	310.765.050.000	-	(*)	310.765.050.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam [c]	2.260.000.000	-	(*)	2.260.000.000	-	(*)
Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long [d]	21.185.240.000	-	(*)	21.185.240.000	-	(*)
Cộng	**23.445.240.000**	-		**23.445.240.000**	-	
Tổng cộng	**358.210.290.000**	-		**358.210.290.000**	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 100% vốn góp của Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 26,66% vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Mipec, tương ứng với số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ là 29.825.800 cổ phiếu. Trong đó, 10.000.000 cổ phiếu đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.15.

Theo chứng thư thẩm định giá số 087/2026/HN/P01/0055 ngày 05 tháng 03 năm 2026 từ Công ty cổ phần Thẩm định giá và Đầu tư tài chính Bưu Điện (PTFV), giá trị 1 cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Mipec tại ngày 31/12/2025 được định giá là 11.183 VND/cổ phần và hiện đang cao hơn so với giá gốc bình quân của 1 cổ phần được mua mà Công ty đang ghi sổ là 10.419 VND/cổ phần.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 10% vốn góp của Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam. Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 9,18% vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long. Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH SJ Logistics Việt Nam	74.811.098.971	10.458.498.317
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Tân An	13.852.469.232	7.219.560.159
Công ty TNHH Tiếp vận KCL	8.121.406.248	3.319.688.828
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Nhật Phương	5.300.180.797	5.300.180.797
Công ty TNHH Shine Global Logistics	4.860.256.048	-
Công ty TNHH DSV Air & Sea	4.161.327.862	3.299.224.268
Công ty TNHH Giao vận CPS	3.660.995.645	423.946.365
Công ty Cổ phần Us Masterbatch	3.626.791.035	3.091.124.776
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Nông thôn Miền núi	3.306.037.100	517.096.725
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Quick Cargo	3.256.035.656	1.274.325.218
Các khách hàng khác (*)	85.203.332.339	108.669.816.672
Cộng	**210.159.930.933**	**143.573.462.125**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	19.846.581.600	1.826.719.967
Trả trước cho người bán:		
Chi nhánh Công ty TNHH MSC Việt Nam tại Hà Nội	846.572.656	-
Công ty TNHH Ocean Network Express(Vietnam)	608.297.607	-
Các nhà cung cấp khác (*)	2.269.942.562	3.050.973.597
Cộng	**23.571.394.425**	**4.877.693.564**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trả trước cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi nhà cung cấp dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ cho bên liên quan – Xem thêm Mục 7	52.000.000	-	-	-
Ký quỹ cho các đối tượng khác	1.487.745.000	-	2.209.745.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	344.528.293	-	1.879.947.328	-
Phải thu khác (*)	1.061.565.994	-	1.840.469.835	-
Cộng	**2.945.839.287**	**-**	**5.930.162.163**	**-**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải thu khác có số dư mỗi khoản phải thu dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn khác.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Nhật Phương	5.300.180.797	-	Trên 3 năm	5.300.180.797	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	551.564.752	323.609.434	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	1.963.722.952	1.256.471.643	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	**5.851.745.549**	**323.609.434**		**7.263.903.749**	**1.256.471.643**	

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	6.007.432.106	6.640.222.229
Trích lập trong năm	1.228.381.311	1.104.920.244
Hoàn nhập trong năm	(1.707.677.302)	(622.089.637)
Xóa nợ	-	(1.115.620.730)
Số cuối năm	**5.528.136.115**	**6.007.432.106**

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý của Công ty được chi tiết tại Mục 4.17.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2025	53.028.328.868	10.581.237.165	38.555.981.901	477.825.226	855.470.000	103.498.843.160
Mua trong năm	126.590.000	-	65.000.000	-	-	191.590.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(783.372.054)	(181.818.182)	-	-	(965.190.236)
Tại ngày 31/12/2025	**53.154.918.868**	**9.797.865.111**	**38.439.163.719**	**477.825.226**	**855.470.000**	**102.725.242.924**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2025	31.446.705.112	9.835.531.375	38.356.379.593	460.144.694	855.470.000	80.954.230.774
Khấu hao trong năm	2.656.971.206	387.242.148	49.911.046	11.166.672	-	3.105.291.072
Thanh lý, nhượng bán	-	(783.372.054)	(31.777.458)	-	-	(815.149.512)
Tại ngày 31/12/2025	**34.103.676.318**	**9.439.401.469**	**38.374.513.181**	**471.311.366**	**855.470.000**	**83.244.372.334**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2025	21.581.623.756	745.705.790	199.602.308	17.680.532	-	22.544.612.386
Tại ngày 31/12/2025	**19.051.242.550**	**358.463.642**	**64.650.538**	**6.513.860**	**-**	**19.480.870.590**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 52.126.170.888 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	2.642.410.677	882.412.509	3.524.823.186
Tại ngày 31/12/2025	**2.642.410.677**	**882.412.509**	**3.524.823.186**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	1.639.303.329	882.412.509	2.521.715.838
Khấu hao trong năm	16.316.244	-	16.316.244
Tại ngày 31/12/2025	**1.655.619.573**	**882.412.509**	**2.538.032.082**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	1.003.107.348	-	1.003.107.348
Tại ngày 31/12/2025	**986.791.104**	**-**	**986.791.104**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.313.963.578 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 607.730.886 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa kho	454.926.250	-
Khác	209.987.016	1.890.564.903
Cộng	**664.913.266**	**1.890.564.903**
Dài hạn:		
Chi phí sửa nền bãi	851.493.029	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	531.675.410	-
Khác	129.792.229	90.687.350
Cộng	**1.512.960.668**	**90.687.350**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	2.198.266.921	2.198.266.921	3.643.808.478	3.643.808.478
Phải trả cho người bán:				
Regional Container Lines Public Company Limited	35.751.013.215	35.751.013.215	52.140.148.013	52.140.148.013
Văn phòng bán vé hãng hàng không Airzeta tại Việt Nam	14.054.788.735	14.054.788.735	-	-
Văn phòng bán vé hãng hàng không Korean tại TP. Hà Nội	10.047.213.661	10.047.213.661	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	47.392.742.529	47.392.742.529	36.041.216.828	36.041.216.828
Cộng	**109.444.025.061**	**109.444.025.061**	**91.825.173.319**	**91.825.173.319**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	590.281.889	5.253.487.446	5.132.027.081	-	468.800.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	763.812.791	3.851.755.638	6.000.105.740	-	2.912.162.893
Thuế thu nhập cá nhân	23.846.712	619.005.646	6.527.043.425	6.421.698.466	-	489.813.975
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	648.339.530	648.339.530	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.735.970.173	6.000.000	1.729.970.173	-
Cộng	**23.846.712**	**1.973.100.326**	**18.016.596.212**	**18.208.170.817**	**1.729.970.173**	**3.870.777.392**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương và thưởng phải trả cho nhân viên tại ngày 31/12/2025.

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí trích trước cước vận chuyển và phí làm chứng từ tại ngày 31/12/2025.

4.14. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	890.368.009	910.903.944
Các khoản phải trả, phải nộp khác	364.070.935	136.758.500
Cộng	**1.254.438.944**	**1.047.662.444**
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	676.350.000	676.350.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	211.550.403.828	211.550.403.828	644.823.656.335	662.433.652.454	229.160.399.947	229.160.399.947

Các khoản vay được chi tiết như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân [a]	VND	200.000.000.000	03 - 06 tháng	4,6% đến 7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	79.073.756.779	113.955.343.201
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Nam Thăng Long [b]	VND	70.000.000.0000	05 tháng	5,8% đến 7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	66.228.213.794	37.892.467.425
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Hải Phòng [c]	VND	23.000.000.000	03 tháng	4% đến 6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	22.865.891.045	20.299.073.634
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội [d]	VND	30.000.000.000	06 tháng	4,9% đến 6,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	20.082.339.506	12.895.840.268
Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Hải Phòng [e]	VND	50.000.000.000	06 tháng	5,5% đến 6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	15.124.923.475	16.366.633.722
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hà Nội [f]	VND	28.900.000.000	03 tháng	5,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	8.175.279.229	27.751.041.697
Cộng						**211.550.403.828**	**229.160.399.947**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn – Xem thêm Mục 4.1 và Mục 4.2 và các tài sản khác, được chi tiết như sau:

(a) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 802222564996, 802222565014, 802222565005, 802222565032, 802222481855, kỳ hạn từ 01 đến 06 tháng với tổng giá trị là 22.300.000.000 VND;
- Các tài khoản tiền gửi số 802220000386, 802220000359, 802220000377, 802220000368, 814004107739, 819004409396, 818004590885, 817004691100, 815004781494, 813005009766, 811008005536, 818010823312, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 1.189.300 USD;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 607.730.886 VND – Xem thêm Mục 4.8;
- Tất cả các quyền, quyền sở hữu và và lợi ích của Công ty đối với các tài sản là 10.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Cảng Mipec do Công ty nắm giữ, và toàn bộ các quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025 – Xem thêm Mục 4.2;
- Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức, lợi ích thu được từ việc kinh doanh , khai thác giá trị của Quyền sử dụng đất , quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 227/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐ ký ngày 08/05/2018 giữa Công ty và UBND thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025;
- Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số GI21BA2067, GI23B50087, GI24B16876, GI24BF9647, GI24BF9698, GI25B19384, GI25B19413, GI25B87417, GI25BA5061, GI25BB2486 với tổng giá trị là 37.420.250.000 VND.

(b) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 216000233934, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 500.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 213000404778, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 67.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 219000364277, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 5.000.000.000 VND;
- Các tài khoản tiền gửi số 211000469018, 210000473946, 219000483879 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng, có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng, với tổng giá trị là 9.000.000.000 VND.

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi số 703003958743, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 13.000.000.000 VND.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 001044565514, 001046990493, 001058334136, kỳ hạn từ 01 đến 12 tháng với tổng giá trị 10.500.000.000 VND;
- Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số IGT2327562 với tổng giá trị là 5.700.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi số 001171725886, 7728897283467, 0379574244957, kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng với tổng giá trị là 7.800.000.000 VND.

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 1500633006291, 1500633006358, 1500663017747, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 12.052.100.000 VND;
- Trái phiếu VBA121033, kỳ hạn 07 năm với tổng giá trị là 1.000.000.000 VND.

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	132.222.689.652	356.226.503.561
Lãi trong năm trước	-	-	-	33.857.239.056	33.857.239.056
Tại ngày 01/01/2025	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	166.079.928.708	390.083.742.617
Lãi trong năm nay	-	-	-	27.319.352.099	27.319.352.099
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.233.333.344)	(1.233.333.344)
Tại ngày 31/12/2025	**166.994.970.000**	**57.826.051.991**	**(817.208.082)**	**192.165.947.463**	**416.169.761.372**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.699.497	16.699.497
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	16.699.497	16.699.497
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.400	55.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.644.097	16.644.097

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2025	9.400.293.842	12.000.000.000
Trích trong năm	-	-
Chi trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**9.400.293.842**	**12.000.000.000**

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.181.168,81	3.418.271,01
EUR	684,24	684,21
SGD	680,86	680,86

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
Công ty TNHH MTV Chế tạo và Đóng tàu Hải	-	1.115.620.730	-	1.115.620.730

Nguyên nhân Công ty xóa nợ do các khoản nợ đã quá hạn trên 03 năm và không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cước vận chuyển hàng không	670.991.768.253	570.733.961.081
Cước vận chuyển đường biển	317.449.363.517	357.059.473.640
Doanh thu dịch vụ khác	71.647.421.570	82.946.342.017
Cộng	**1.060.088.553.340**	**1.010.739.776.738**
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	116.527.687.977	144.632.070.691

5.2. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	47.425.141.899	43.555.087.397
Chi phí công cụ, dụng cụ	74.229.346	115.192.375
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.851.600.465	3.121.634.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.262.327.893	907.426.102.317
Chi phí bằng tiền khác	12.799.391.812	13.946.019.097
Cộng	**1.012.412.691.415**	**968.164.035.454**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.382.048.542	12.098.598.288
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	11.483.960.000
Lãi tiền gửi	2.601.444.419	3.718.456.664
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.265.109.975	5.563.580.915
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.812.420.302	105.819.724
Cộng	**17.061.023.238**	**32.970.415.591**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	11.763.219.826	12.080.004.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	749.566.002	4.767.850.533
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	-	(1.358.442.327)
Cộng	**12.512.785.828**	**15.489.412.565**

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.669.623.352	12.196.567.707
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.564.692	70.676.597
Chi phí khấu hao TSCĐ	270.006.851	526.521.657
Thuế, phí và lệ phí	655.339.530	721.013.291
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(479.295.991)	482.830.607
Chi phí bằng tiền khác	7.280.269.024	7.272.824.115
Cộng	**22.486.507.458**	**21.270.433.974**

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	62.094.765.251	55.751.655.104
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.121.607.316	3.648.155.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	950.082.461.461	907.426.102.317
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(479.295.991)	482.830.607
Chi phí khác	20.079.660.836	22.125.725.475
Cộng	**1.034.899.198.873**	**989.434.469.428**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	31.171.107.737	39.524.595.929
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	275.916.495	797.352.064
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.806.197.498)	(96.060.827)
Trừ: Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia	(10.382.048.542)	(12.098.598.288)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	19.258.778.192	28.127.288.878
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	3.851.755.638	5.625.457.776
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	41.899.097
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.851.755.638**	**5.667.356.873**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	644.823.656.335	764.844.533.125

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(662.433.652.454)	(692.357.980.629)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Vinafreight	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
3. Công ty Cổ phần Transimex	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
4. Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn - Xem thêm Mục 4.4:		
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	19.846.581.600	1.826.719.967
Ký quỹ - Xem thêm Mục 4.5:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	52.000.000	-
Phải trả thương mại - Xem thêm Mục 4.10:		
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	(2.198.266.921)	(3.643.808.478)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	116.316.435.885	144.484.179.504
Công ty Cổ phần Transimex	211.252.092	133.127.442
Công ty Cổ phần Vinafreight	-	14.763.745
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	**116.527.687.977**	**144.632.070.691**
Mua dịch vụ:		
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	129.407.216.761	148.821.379.029
Công ty Cổ phần Vinafreight	707.151.164	437.267.234
Công ty Cổ phần Transimex	239.033.814	236.791.202
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	19.900.000	62.353.000
Cộng	**130.373.301.739**	**149.557.790.465**
Cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	9.514.423.088	9.892.777.488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND			Năm 2024 VND		
		Thù lao	Thu nhập	Cộng	Thù lao	Thu nhập	Cộng
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch	73.333.333	916.332.000	989.665.333	133.333.332	916.332.000	1.049.665.332
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc/ Thành viên	66.666.669	916.332.000	982.998.669	61.111.111	916.332.000	977.443.111
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	-	615.480.000	615.480.000	-	615.480.000	615.480.000
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	-	615.480.000	615.480.000	-	615.480.000	615.480.000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	66.666.669	-	66.666.669	61.111.111	-	61.111.111
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	66.666.669	-	66.666.669	61.111.111	-	61.111.111
Ông Vũ Chinh	Thành viên	66.666.669	-	66.666.669	61.111.111	-	61.111.111
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên	66.666.669	-	66.666.669	61.111.111	-	61.111.111
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn quản trị (Bổ nhiệm ngày 10 ngày 01 năm 2025)	73.333.333	-	73.333.333	-	-	-
Ông Hà Minh Huấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025)	33.333.336	-	33.333.336			
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025)	27.777.778	-	27.777.778	61.111.111	-	61.111.111
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Trưởng ban kiểm soát	66.666.669	-	66.666.669	22.222.222	-	22.222.222
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên ban kiểm soát	39.999.998	-	39.999.998	16.666.667	-	16.666.667
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)	29.999.998	-	29.999.998	-	-	-
Bà Trần Thị Kim Ngân	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/03/2025)	-	-	-	16.666.667	-	16.666.667
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	-	533.520.000	533.520.000	-	533.520.000	533.520.000
Cộng		**677.777.790**	**3.597.144.000**	**4.274.921.790**	**555.555.554**	**3.597.144.000**	**4.152.699.554**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Trần Công Thành	**Đỗ Thị Thu Hiền**	**Lục Thị Minh Trang**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026